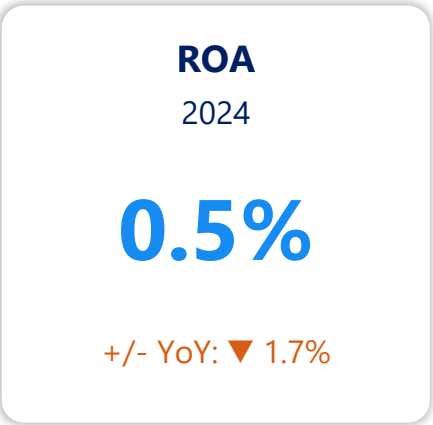
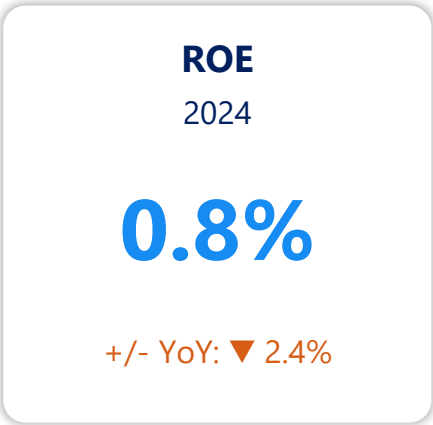
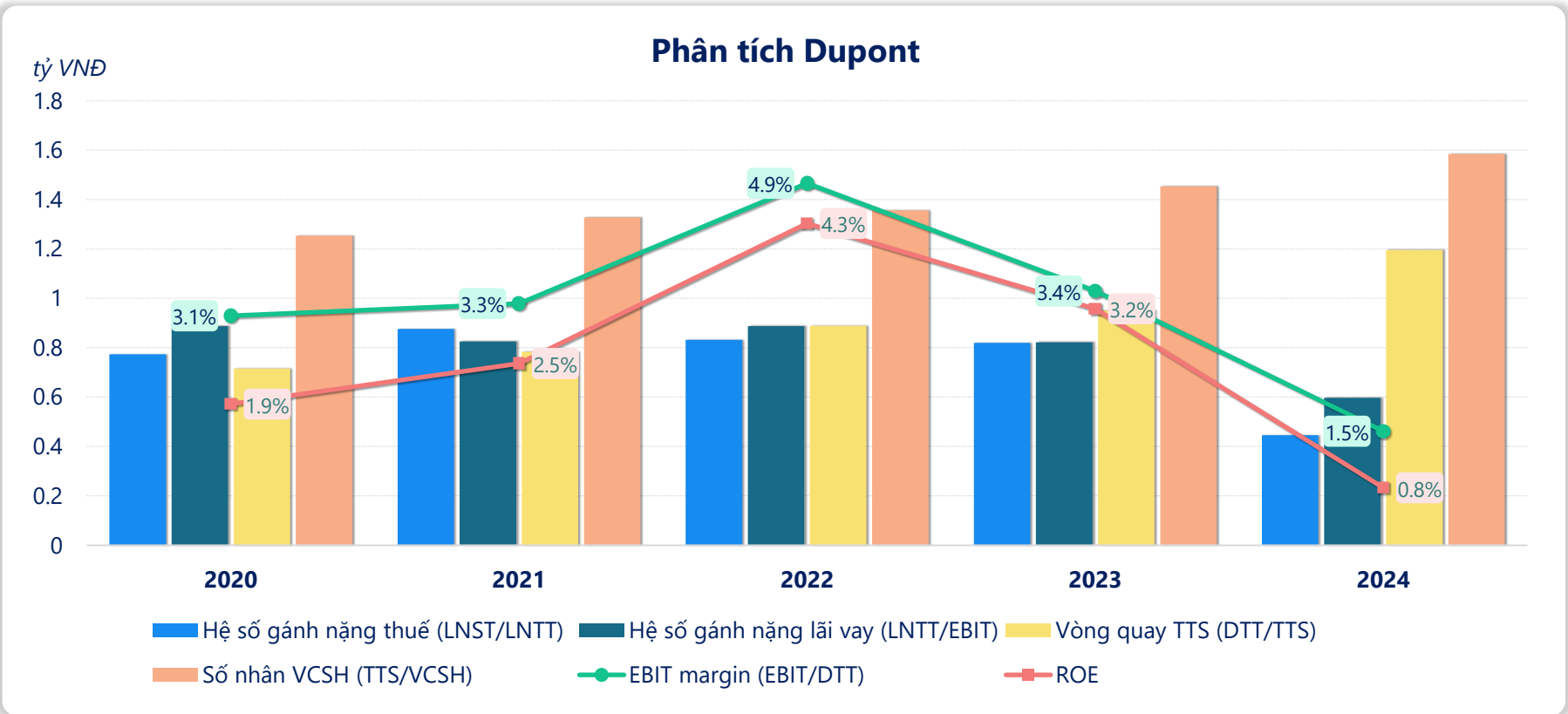
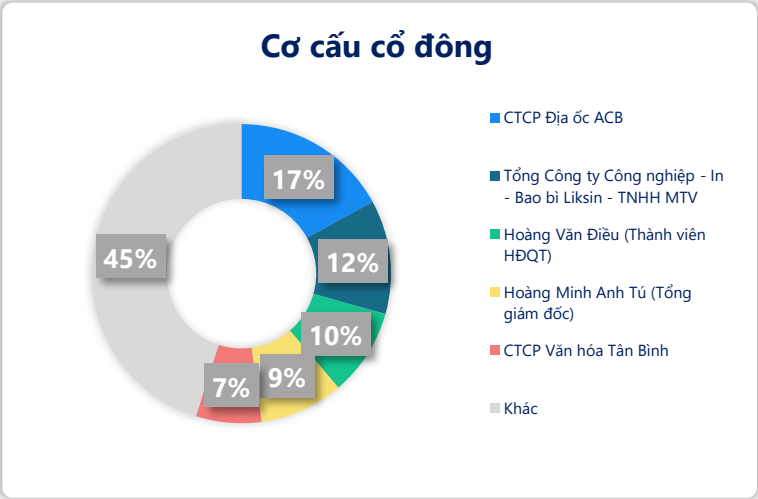


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

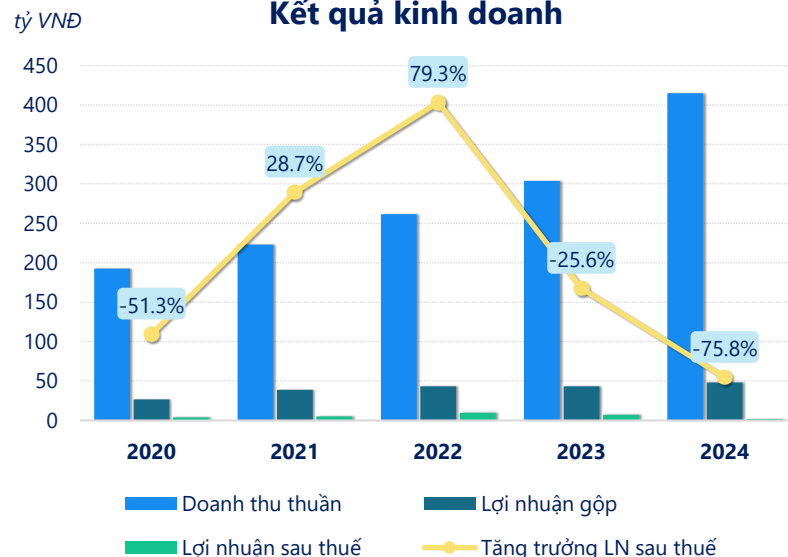
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		11,900
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		11,500 - 18,658
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		68
Số lượng CPLH (CP)		5,736,709
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,005
Sở hữu nước ngoài		3.1%
Beta		0.51
EPS		296
P/E		40.2

	YTD	1T	3T	6T
ALT		-5.6%	-7.0%	-22.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Văn hóa Tân Bình (HNX: ALT)

Kết quả kinh doanh

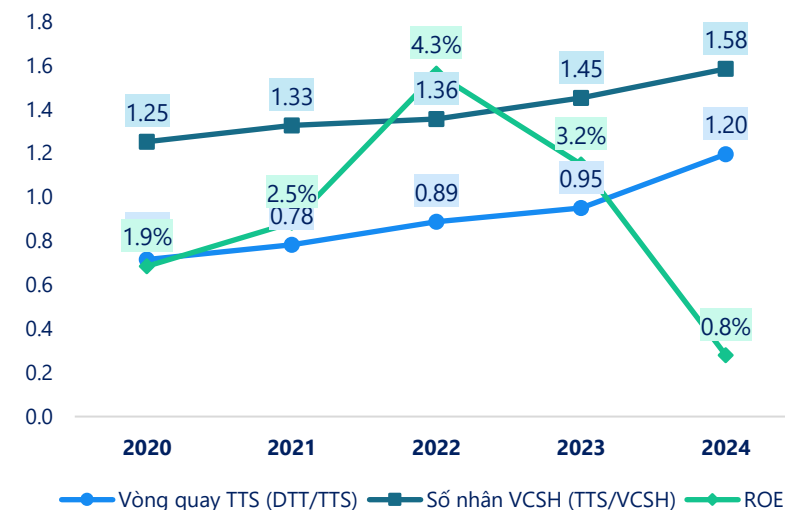


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **1.54%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.45**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.60**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

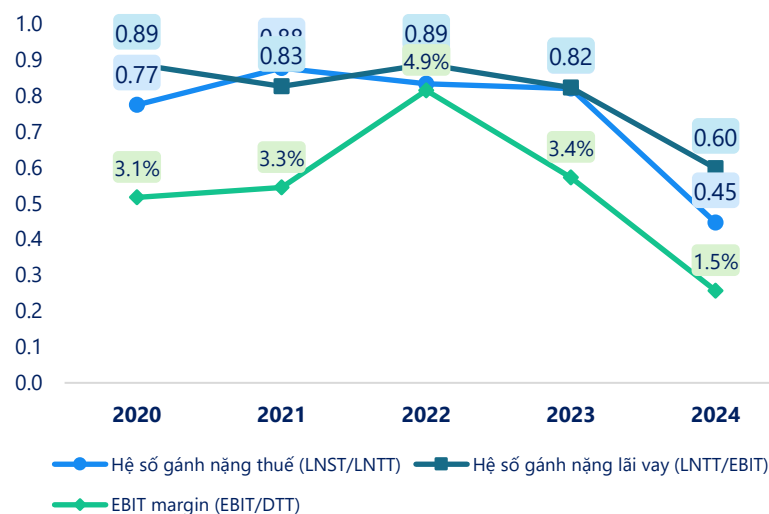
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **ALT** ghi nhận doanh thu thuần **414.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1.70** tỷ đồng, lần lượt **tăng 36.6%** và **giảm 75.8%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.78%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

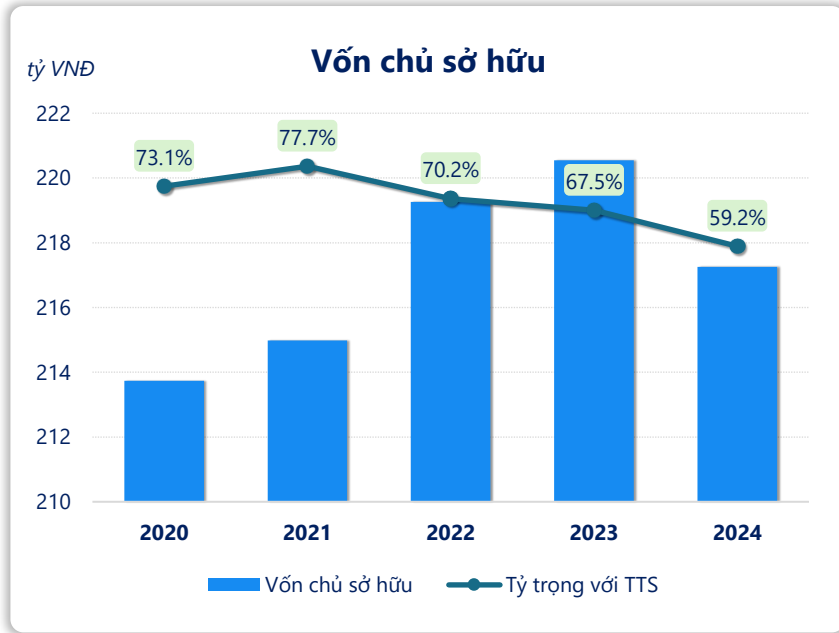
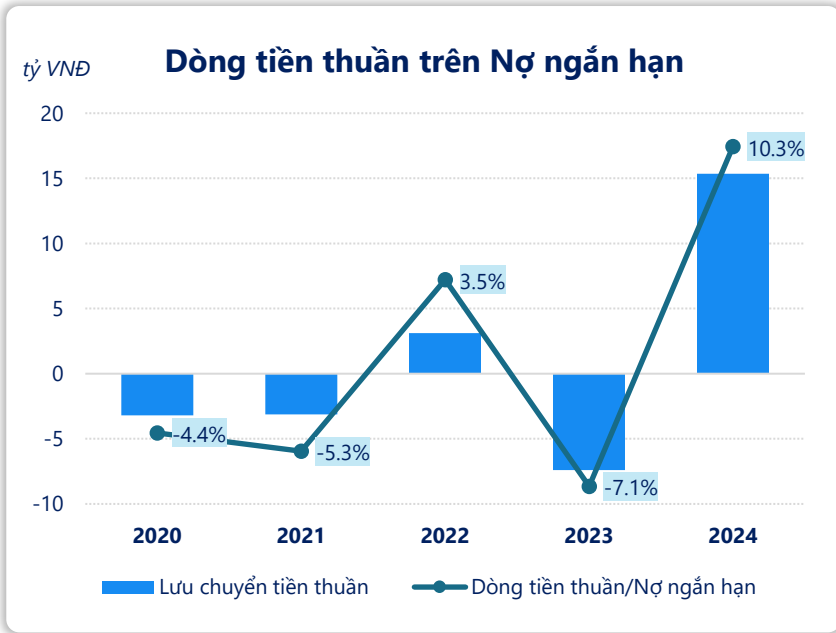
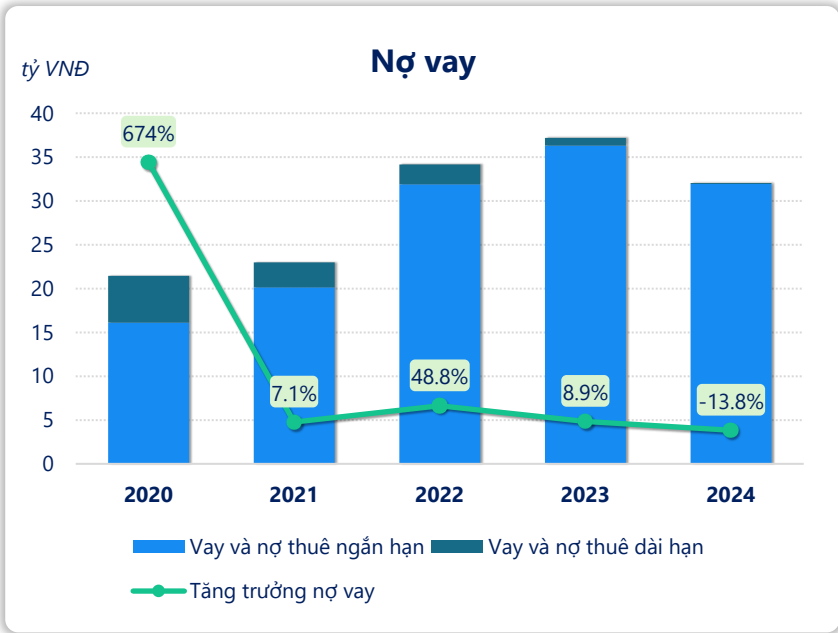
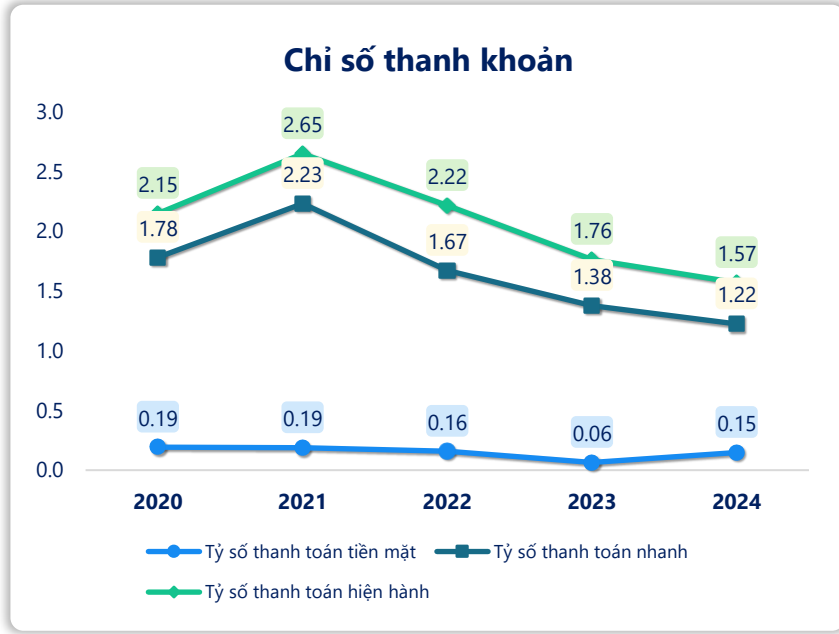
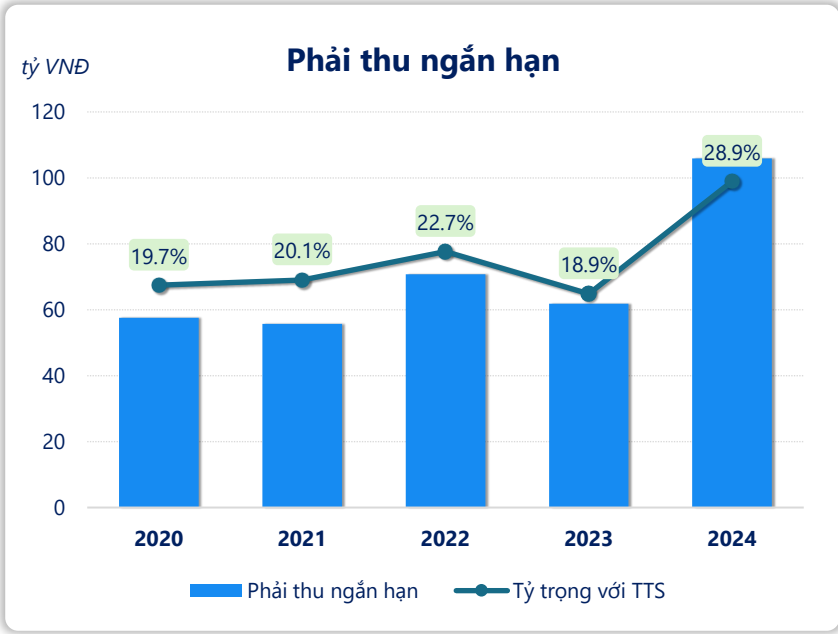
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.20**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.58** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	367	327	12.3%
Tài sản ngắn hạn	234	184	27.2%
Tiền và tương đương tiền	22.1	6.74	228%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	51.9	72.7	-28.5%
Phải thu ngắn hạn	106	61.8	71.5%
Hàng tồn kho	51.5	40.2	28.0%
Tài sản ngắn hạn khác	2.60	2.63	-1.3%
Tài sản dài hạn	133	143	-6.8%
Phải thu dài hạn	0.46	0.19	145%
Tài sản cố định	64.8	61.1	5.9%
Bất động sản đầu tư	24.5	25.2	-2.9%
Tài sản dở dang	8.14	9.66	-15.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	25.5	24.9	2.5%
Tài sản dài hạn khác	9.67	21.7	-55.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	150	106	41.0%
Nợ ngắn hạn	149	104	42.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	31.9	36.3	-12.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	67.3	38.9	73.1%
Nợ dài hạn	0.75	1.92	-61.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.10	0.90	-88.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	217	221	-1.5%
Vốn chủ sở hữu	217	221	-1.5%
Vốn điều lệ	61.7	61.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	192	223	262	304	415
Giá vốn hàng bán	166	184	218	261	367
Lợi nhuận gộp	26.5	38.8	43.4	43.1	48.1
Doanh thu HĐTC	4.92	3.09	4.34	5.61	4.43
Chi phí TC	1.08	2.15	3.28	3.47	4.18
Chi phí lãi vay	0.67	1.27	1.45	1.86	2.57
LN trong công ty LKLD	1.19	0.34	1.15	0.15	1.10
Chi phí bán hàng	9.71	11.8	11.9	12.4	17.9
Chi phí QLDN	16.8	20.8	22.7	26.0	27.8
LN thuần từ HĐKD	5.02	7.46	11.1	7.02	3.79
Lợi nhuận khác	0.27	-1.46	0.25	1.55	0.02
LN trước thuế	5.29	6.00	11.3	8.57	3.81
Lợi nhuận sau thuế	4.09	5.26	9.43	7.02	1.70
LNST của CĐ cty mẹ	4.09	5.26	9.43	7.02	1.70

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.2	28.3	-8.34	25.6	37.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-58.5	-29.0	4.26	-30.3	-17.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13.1	-2.50	7.19	-2.69	-4.79
Tiền đầu kỳ	17.3	14.1	11.0	14.1	6.74
Lưu chuyển tiền thuần	-3.21	-3.12	3.12	-7.40	15.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	0.00	0.01	0
Tiền cuối kỳ	14.1	11.0	14.1	6.74	22.1